

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 1

## MÔN: TIẾNG ANH 12 BRIGHT

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. D	16. B	21. A	26. D	31. C	36. A
2. B	7. A	12. B	17. C	22. B	27. C	32. A	37. A
3. C	8. A	13. C	18. B	23. A	28. B	33. C	38. D
4. D	9. B	14. D	19. B	24. A	29. B	34. D	39. D
5. A	10. A	15. A	20. B	25. A	30. D	35. C	40. C

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe 1**

**Host:** Hello, listeners today on parents need to know we're talking to a teenage psychologist Dr Harry McQueen, Welcome. Dr McQueen.

**Dr. McQueen:** Thank you for having me.

**Host:** So in your office, you deal with a lot of teens and their parents, what do you think is the most common problem?

**Dr. McQueen:** Well, the biggest problem isn't teenage body image or stress about school work, but actually its relationships with other family members.

**Host:** What types of things do you think cause that?

**Dr. McQueen:** There are a lot of reasons, such as chores, studying pocket money and spending time on social media. However, most of these problems come from the generation gap between teens and their parents,

**Host:** Really? And what causes the generation gap?

**Dr. McQueen:** Well, when parents were teens, their world was completely different from that of today's teens. For example, today's teens can't live without smartphones or the internet, but their parents can. The two generations have different viewpoints on today's world, so it's difficult for them to understand each other.

**Host:** Ah, I see that's why a lot of teens find it difficult to follow the rules their parents set exactly.

**Dr. McQueen:** Teens often feel their parents are too strict, and parents feel like their children are always breaking the rules. If teens understood why the rules are there, they would be happy to follow them.

**Host:** How can parents and teens learn to understand one another better?

**Dr. McQueen:** I'd suggest making time to do fun activities together. Parents can chat to their teens about their hobbies and listen to their opinions. It's important that parents respect their children's personal time, too.

**Host:** That sounds like great advice. Thanks. Dr McQueen!

**Tam dịch**

Người dẫn chương trình: Xin chào các thính giả! Hôm nay, trong chuyên mục “Những điều cha mẹ cần biết”, chúng ta sẽ trò chuyện cùng nhà tâm lý học tuổi teen, Tiến sĩ Harry McQueen. Chào mừng Tiến sĩ McQueen!

Tiến sĩ McQueen: Cảm ơn vì đã mời tôi tham gia chương trình.

Người dẫn chương trình: Trong công việc của mình, ông tiếp xúc với rất nhiều thanh thiếu niên và cha mẹ của họ. Vậy theo ông, vấn đề phổ biến nhất là gì?

Tiến sĩ McQueen: Vấn đề lớn nhất không phải là ngoại hình của tuổi teen hay áp lực học hành, mà thực ra là mối quan hệ với các thành viên trong gia đình.

Người dẫn chương trình: Những nguyên nhân nào dẫn đến điều đó?

Tiến sĩ McQueen: Có rất nhiều lý do, chẳng hạn như việc nhà, học tập, tiền tiêu vặt và thời gian sử dụng mạng xã hội. Tuy nhiên, hầu hết những vấn đề này đều xuất phát từ khoảng cách thế hệ giữa thanh thiếu niên và cha mẹ.

Người dẫn chương trình: Thật vậy sao? Và điều gì gây ra khoảng cách thế hệ đó?

Tiến sĩ McQueen: Khi cha mẹ còn là thiếu niên, thế giới của họ hoàn toàn khác so với thế giới của giới trẻ ngày nay. Ví dụ, thanh thiếu niên bây giờ không thể sống thiếu điện thoại thông minh hoặc internet, nhưng cha mẹ của họ thì có thể. Hai thế hệ có quan điểm khác nhau về thế giới hiện đại, vì vậy họ khó có thể hiểu nhau.

Người dẫn chương trình: À, tôi hiểu rồi! Có phải đó cũng là lý do khiến nhiều thanh thiếu niên khó khăn trong việc tuân theo các quy tắc mà cha mẹ đặt ra không?

Tiến sĩ McQueen: Chính xác! Thanh thiếu niên thường cảm thấy cha mẹ quá nghiêm khắc, còn cha mẹ thì lại nghĩ con cái luôn phá vỡ các quy tắc. Nếu các bạn trẻ hiểu được vì sao những quy tắc đó tồn tại, họ sẽ sẵn sàng tuân theo hơn.

Người dẫn chương trình: Vậy cha mẹ và con cái có thể làm gì để hiểu nhau hơn?

Tiến sĩ McQueen: Tôi khuyên rằng họ nên dành thời gian cùng nhau làm những hoạt động vui vẻ. Cha mẹ có thể trò chuyện với con về sở thích của chúng và lắng nghe ý kiến của con. Điều quan trọng là cha mẹ cũng cần tôn trọng thời gian riêng tư của con cái.

Người dẫn chương trình: Nghe có vẻ là một lời khuyên tuyệt vời! Cảm ơn Tiến sĩ McQueen!

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp án thích hợp nhất.

### **1. A**

What's the usual problem does Dr McQueen deal with?

(Tiến sĩ McQueen thường gặp phải vấn đề gì?)

A. bad family relationships

(Mối quan hệ gia đình không tốt)

B. problems with body image

(Vấn đề về hình ảnh cơ thể)

C. arguments with friends

(Tranh cãi với bạn bè)

D. stress about school performance

(Căng thẳng về thành tích học tập)

**Thông tin:** Well, the biggest problem isn't teenage body image or stress about school work, but actually its relationships with other family members.

(Vâng, vấn đề lớn nhất không phải là hình ảnh cơ thể của tuổi mới lớn hay căng thẳng về việc học ở trường, mà thực ra là mối quan hệ với các thành viên khác trong gia đình.)

Chọn A

## 2. B

According to Dr McQueen, why do most arguments happen?

(Theo Tiến sĩ McQueen, tại sao hầu hết các cuộc tranh cãi xảy ra?)

A. household chores

(việc nhà)

B. the age difference

(chênh lệch tuổi tác)

C. social media

(phương tiện truyền thông xã hội)

D. pocket money

(tiền tiêu vặt)

**Thông tin:** There are a lot of reasons, such as chores, studying, pocket money and spending time on social media. However, most of these problems come from the generation gap between teens and their parents.

(Có rất nhiều lý do, chẳng hạn như việc nhà, học tập, tiền tiêu vặt và dành thời gian cho phương tiện truyền thông xã hội. Tuy nhiên, hầu hết những vấn đề này xuất phát từ khoảng cách thế hệ giữa thanh thiếu niên và cha mẹ của họ.)

Chọn B

## 3. C

What does Dr McQueen say about modern teens?

(Tiến sĩ McQueen nói gì về thanh thiếu niên hiện đại?)

A. They share the same experiences as their parents.

(Họ chia sẻ những trải nghiệm giống như cha mẹ của họ.)

B. They are faster learners of hi-tech gadgets.

(Họ học nhanh hơn các tiện ích công nghệ cao.)

C. Their ideas about the world are different from their parents.

(Ý tưởng của họ về thế giới khác với cha mẹ của họ.)

D. They're much better at using the Internet.

(Họ sử dụng Internet tốt hơn nhiều.)

**Thông tin:** Well, when parents were teens, their world was completely different from that of today's teens... The two generations have different viewpoints on today's world, so it's difficult for them to understand each other.

(Vâng, khi cha mẹ còn là thanh thiếu niên, thế giới của họ hoàn toàn khác với thế giới của thanh thiếu niên ngày nay... Hai thế hệ có quan điểm khác nhau về thế giới ngày nay, vì vậy rất khó để họ hiểu nhau.)

Chọn C

#### 4. D

Why do some teens break rules?

(Tại sao một số thanh thiếu niên phá vỡ các quy tắc?)

A. Because teens want to be independent.

(Bởi vì thanh thiếu niên muốn độc lập.)

B. Because there are too many rules.

(Bởi vì có quá nhiều quy tắc.)

C. Because teens think their parents are old-fashioned.

(Bởi vì thanh thiếu niên nghĩ rằng cha mẹ mình lỗi thời.)

D. Because teens can't understand why their parents set those rules.

(Bởi vì thanh thiếu niên không thể hiểu tại sao cha mẹ mình lại đặt ra những quy tắc đó.)

**Thông tin:** Teens often feel their parents are too strict, and parents feel like their children are always breaking the rules. If teens understood why the rules are there, they would be happy to follow them.

(Thanh thiếu niên thường cảm thấy cha mẹ mình quá nghiêm khắc, và cha mẹ cảm thấy con cái mình luôn phá vỡ các quy tắc. Nếu thanh thiếu niên hiểu tại sao lại có các quy tắc đó, chúng sẽ vui vẻ tuân theo.)

Chọn D

#### Bài nghe 2

**Lena:** Stonehenge - This huge circle of stones stands out as one of the most famous heritage sites in Britain.

It's ancient origins, which are still a mystery, maybe the reason why it is still so well known today. David Greeny is a historian who will give us more details about Stonehenge. David, what is Stonehenge?

**David:** Stonehenge is a stone-built prehistoric structure that dates back to the Neolithic era, almost 5,000 years ago. We believe there was probably a temple.

**Lena:** So why is it so important?

**David:** On the other side, Stonehenge is a globally unique structure. It's an incredibly complex structure, and it's surprising that it's still standing after all these years.

**Lena:** What have you discovered about this site since you started conducting research here as well?

**David:** Stonehenge is full of mysteries that archaeology is continually attempting to find and explain.

**Lena:** Tell me about one of the circle's famous myths.

**David:** According to an interesting medieval myth, the stones reportedly carried here from Ireland by the wizard Merlin. The tale has some truth because we know that some of the smaller blue stones around here originate in Wales, which is to the west.

### **Tạm dịch**

**Lena:** Stonehenge – Vòng tròn đá khổng lồ này nổi bật như một trong những di sản nổi tiếng nhất của Anh. Nguồn gốc cổ xưa của nó, vẫn còn là một bí ẩn, có lẽ chính là lý do tại sao nó vẫn được biết đến rộng rãi cho đến ngày nay. Hôm nay, chúng ta sẽ trò chuyện với David Greeny, một nhà sử học, người sẽ cung cấp thêm thông tin chi tiết về Stonehenge. David, Stonehenge là gì?

**David:** Stonehenge là một công trình bằng đá thời tiền sử, có từ thời kỳ Tân Thạch (Neolithic), gần 5.000 năm trước. Chúng tôi tin rằng nó có thể từng là một ngôi đền.

**Lena:** Vậy tại sao nó lại quan trọng đến vậy?

**David:** Một mặt, Stonehenge là một công trình có một không hai trên thế giới. Nó là một cấu trúc vô cùng phức tạp, và thật đáng kinh ngạc khi nó vẫn đứng vững sau ngàn ấy năm.

**Lena:** Kể từ khi ông bắt đầu nghiên cứu tại đây, ông đã khám phá ra điều gì về địa điểm này?

**David:** Stonehenge chứa đầy bí ẩn, và khảo cổ học vẫn đang không ngừng cố gắng tìm ra lời giải thích cho chúng.

**Lena:** Ông có thể kể cho tôi nghe về một trong những huyền thoại nổi tiếng liên quan đến vòng tròn đá này không?

**David:** Theo một huyền thoại thời trung cổ thú vị, những tảng đá này được phù thủy Merlin mang đến từ Ireland. Truyền thuyết này có một phần sự thật, bởi vì chúng tôi biết rằng một số tảng đá xanh nhỏ hơn xung quanh đây có nguồn gốc từ xứ Wales, nằm ở phía tây.

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

### **5. B**

Stonehenge was built one hundred years ago.

(Stonehenge được xây dựng cách đây một trăm năm.)

**Thông tin:** Stonehenge is a stone-built prehistoric structure that dates back to the Neolithic era, almost 5,000 years ago.

(Thông tin: Stonehenge là một công trình tiền sử bằng đá có niên đại từ thời đồ đá mới, cách đây gần 5.000 năm.)

Chọn B

### **6. A**

Stonehenge is an incredibly complex monument.

(Stonehenge là một di tích vô cùng phức tạp.)

**Thông tin:** Stonehenge is a globally unique structure. It's an incredibly complex structure,

(Stonehenge là một công trình độc đáo trên toàn cầu. Đây là một công trình vô cùng phức tạp.)

Chọn A

### 7. B

Stonehenge has no secret and myth.

(Stonehenge không có bí mật hay huyền thoại nào.)

**Thông tin:** Stonehenge is full of mysteries that archaeology is continually attempting to find and explain... According to an interesting medieval myth, the stones were reportedly carried here from Ireland by the wizard Merlin.

(Stonehenge chứa đầy những điều bí ẩn mà ngành khảo cổ học liên tục cố gắng tìm kiếm và giải thích... Theo một huyền thoại thời trung cổ thú vị, những viên đá được cho là do phù thủy Merlin mang đến đây từ Ireland.)

Chọn B

### 8. A

Some small blue stones are found nearby.

(Một số viên đá xanh nhỏ được tìm thấy gần đó.)

**Thông tin:** The tale has some truth because we know that some of the smaller blue stones around here originate in Wales, which is to the west.

(Câu chuyện có một số sự thật vì chúng ta biết rằng một số viên đá xanh nhỏ hơn ở đây có nguồn gốc từ xứ Wales, nằm ở phía tây.)

Chọn A

### 9. B

**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

A. chat /tʃæt/

B. chef /ʃef/

C. chore /tʃɔːr/

D. lunch /lʌntʃ/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/.

Chọn B

### 10. A

**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

- A. full /fʊl/
- B. juice /dʒu:s/
- C. blue /blu: /
- D. fruit /fru:t/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʊ/, các phương án còn lại phát âm /u: /.

Chọn A

**11. D****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

- A. selfish /'sel.fiʃ/ => trọng âm 1
- B. worried /'wʌr.id/ => trọng âm 1
- C. simple /'sɪm.pəl/ => trọng âm 1
- D. upset /ʌp'set/ => trọng âm 2

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

**12. B****Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

**Lời giải chi tiết:**

- A. emotion /ɪ'moʊ.ʃən/ => => trọng âm 2
- B. attitude /'æt.i.tju:d/ => trọng âm 1

C. discussion /di'skʌʃ.ən/ => trọng âm 2

D. appointment /ə'pɔɪnt.mənt/ => trọng âm 2

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

### 13. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào nghĩa của động từ “carry” và các cụm động từ mang nghĩa tương ứng để chọn đáp án đúng.

**Mum, can I just carry \_\_\_\_\_ sleeping for ten more minutes?**

(Mẹ ơi, con có thể \_\_\_\_\_ ngủ mười phút nữa được không?)

#### Lời giải chi tiết:

A. carry out (phr.v): tiến hành

B. carry of => không tồn tại cụm động từ này

C. carry on (phr.v): tiếp tục

D. carry with => không tồn tại cụm động từ này

Câu hoàn chỉnh: Mum, can I just carry **on** sleeping for ten more minutes?

(Mẹ ơi, con có thể tiếp tục ngủ thêm mười phút nữa được không?)

Chọn C

### 14. D

#### Phương pháp:

- Dựa vào dấu hiệu thời gian “this Sunday” để chọn câu có đáp án chia thì đúng.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

**The brothers \_\_\_\_\_ time with their friends this Sunday because they want to visit their aunt.**

(Hai anh em \_\_\_\_\_ thời gian với bạn bè vào Chủ Nhật này vì họ muốn đến thăm dì của họ.)

#### Lời giải chi tiết:

Dấu hiệu thời gian “this Sunday” (Chủ nhật này) => cấu trúc thì tương lai diễn tả hành động chắc chắn xảy ra có kế hoạch trước với chủ ngữ số nhiều “the brothers”: S + are + (not) + V-ing.

A. spend (v): dành/ trải qua => thì hiện tại đơn

B. are spending: đang trải qua => thì hiện tại tiếp diễn

C. don't spend: không dành/ trải qua => thì hiện tại đơn

D. aren't spending: đang không trải qua => thì hiện tại tiếp diễn

Câu hoàn chỉnh: The brothers **aren't spending** time with their friends this Sunday because they want to visit their aunt.

(Hai anh em sẽ không dành thời gian với bạn bè vào Chủ Nhật này vì họ muốn đến thăm dì của họ.)

Chọn D

### 15. A



**Phương pháp:**

- Phân tích cấu trúc câu có chủ ngữ "the man", động từ chia thì "spent" nên động từ còn lại sẽ ở dạng rút gọn, là trường hợp rút gọn của hai động từ có cùng chủ ngữ "the man" => loại những động từ nguyên thể và chia theo thì.

- Dịch nghĩa của mệnh đề được rút gọn để xác định mang nghĩa chủ động hay bị động để chọn đáp án đúng.

teach (v): dạy

**The man \_\_\_\_\_ us yoga spent three years studying it in India.**

(Người đàn ông \_\_\_\_\_ chúng tôi yoga đã dành ba năm để học nó ở Ấn Độ.)

**Lời giải chi tiết:**

A. teaching => động từ rút gọn dạng chủ động => V-ing

B. to teach => động từ ở dạng TO Vo (nguyên thể) => loại

C. teaches => động từ chia thì hiện tại đơn Vs/es => loại

D. who teaching => đại từ quan hệ "who" theo sau phải là động từ chia thì => loại

Câu hoàn chỉnh: The man **teaching** us yoga spent three years studying it in India.

(Người đàn ông dạy chúng tôi yoga đã dành ba năm để học nó ở Ấn Độ.)

Chọn A

**16. B****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Nhận thấy đề bài yêu cầu chọn dạng động từ đầu câu với 2 mệnh đề có cùng chủ ngữ là "I"

- Dịch nghĩa của mệnh đề được rút gọn để xác định mang nghĩa chủ động hay bị động để chọn đáp án đúng.

participate (v): tham gia

**\_\_\_\_\_ in the volunteering programme of the school at the local hospital, I realised the importance of health in our life.**

( \_\_\_\_\_ trong chương trình tình nguyện của trường tại bệnh viện địa phương, tôi nhận ra tầm quan trọng của sức khỏe trong cuộc sống của chúng ta.)

**Lời giải chi tiết:**

A. To participate => động từ ở dạng TO Vo (nguyên thể) chỉ mục đích => loại vì không phù hợp về nghĩa

**To participate** in the volunteering programme of the school at the local hospital, I realised the importance of health in our life.

(Để tham gia chương trình tình nguyện của trường tại bệnh viện địa phương, tôi nhận ra tầm quan trọng của sức khỏe trong cuộc sống của chúng ta.)

B. Participating => rút gọn mệnh đề có cùng chủ ngữ dạng chủ động

**Participating** in the volunteering programme of the school at the local hospital, I realised the importance of health in our life.

(Tham gia chương trình tình nguyện của trường tại bệnh viện địa phương, tôi nhận ra tầm quan trọng của sức khỏe trong cuộc sống của chúng ta.)

C. Participate => động từ ở dạng Vo mang nghĩa ra lệnh => loại vì không phù hợp về nghĩa

**Participate** in the volunteering programme of the school at the local hospital, I realised the importance of health in our life.

(Hãy tham gia chương trình tình nguyện của trường tại bệnh viện địa phương, tôi nhận ra tầm quan trọng của sức khỏe trong cuộc sống của chúng ta.)

D. Participated => động từ ở dạng bị động V3/ed => loại vì không phù hợp về nghĩa

**Participated** in the volunteering programme of the school at the local hospital, I realised the importance of health in our life.

(Được tham gia chương trình tình nguyện của trường tại bệnh viện địa phương, tôi nhận ra tầm quan trọng của sức khỏe trong cuộc sống của chúng ta.)

Chọn B

### 17. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào mệnh đề sau chỗ trống có “that” nhận thấy đáp án là các dạng bài liên quan đến cấu trúc câu chẻ đến nhấn mạnh trạng ngữ chỉ nơi chốn.

\_\_\_\_\_ **that they're staying during their holiday in Laos.**

(\_\_\_\_\_ mà họ sẽ lưu trú trong kỳ nghỉ của mình tại Lào.)

#### Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu chẻ nhấn mạnh trạng ngữ chỉ địa điểm: It + is + trạng ngữ chỉ nơi chốn + S + V.

Câu hoàn chỉnh: **It is at a hotel** that they're staying during their holiday in Laos.

(Chính tại khách sạn mà họ sẽ lưu trú trong kỳ nghỉ của mình tại Lào.)

Chọn C

### 18. B

#### Phương pháp:

- Dựa vào danh từ “waste” và “programme” để chọn được từ loại thích hợp.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

**Join our domestic waste \_\_\_\_\_ programme!**

(Tham gia chương trình \_\_\_\_\_ rác thải sinh hoạt của chúng tôi!)

#### Lời giải chi tiết:

- A. treating (v-ing): xử lý
- B. treatment (n): xử lý
- C. treated (v3/ed): được xử lý
- D. treatable (adj): có thể xử lý

Đứng giữa hai danh từ “waste” (*chất thải*) và “programme” (*chương trình*) cần một danh từ để tạo thành cụm danh từ => treatment (n): xử lý

Câu hoàn chỉnh: Join our domestic waste **treatment** programme!

(Tham gia chương trình xử lý rác thải sinh hoạt của chúng tôi!)

Chọn B

## 18. B

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Our service helps you recycle paper and plastic, turn food scraps into compost, and manage general waste \_\_\_\_\_.**

(Dịch vụ của chúng tôi giúp bạn tái chế giấy và nhựa, biến thức ăn thừa thành phân trộn và quản lý rác thải nói chung \_\_\_\_\_.)

### Lời giải chi tiết:

A. rapidly (adv): một cách nhanh chóng

B. efficiently (adv): một cách hiệu quả

C. organically (adv): một cách hữu cơ

D. chemically (adv): một cách hoá học

Câu hoàn chỉnh: Our service helps you recycle paper and plastic, turn food scraps into compost, and manage general waste **efficiently**.

(Dịch vụ của chúng tôi giúp bạn tái chế giấy và nhựa, biến phế liệu thực phẩm thành phân trộn và quản lý rác thải nói chung một cách hiệu quả.)

Chọn B

## 20. B

### Phương pháp:

Dựa vào cụm động từ “make” và danh từ “difference”, dịch nghĩa ngữ cảnh và chọn mạo từ đúng.

**Make \_\_\_\_\_ difference with every trash bin.**

(Tạo ra \_\_\_\_\_ sự khác biệt với mỗi thùng rác.)

### Lời giải chi tiết:

Cụm từ “make a difference”: tạo ra sự thay đổi (bằng việc góp phần nhỏ)

Cụm từ “make the difference”: tạo ra khác biệt lớn

Câu hoàn chỉnh: Make **a** difference with every trash bin.

(Tạo ra sự khác biệt với mỗi thùng rác.)

Chọn B

### Bài hoàn chỉnh

## Domestic waste treatment

Want to keep your home and planet clean?

Join our domestic waste (18) **treatment** programme! Easily sort your waste into recyclables, compostables, and trash. Our service helps you recycle paper and plastic, turn food scraps into compost, and manage general waste (19) **efficiently**. Make (20) **a** difference with every trash bin.

Sign up today for a cleaner home and a greener Earth!

**Tam dịch***Xử lý rác thải sinh hoạt*

*Bạn muốn giữ cho ngôi nhà và hành tinh của mình sạch sẽ?*

*Hãy tham gia chương trình (18) xử lý rác thải sinh hoạt của chúng tôi! Dễ dàng phân loại rác thải của bạn thành rác tái chế, rác ủ phân và rác thải. Dịch vụ của chúng tôi giúp bạn tái chế giấy và nhựa, biến thức ăn thừa thành phân ủ và quản lý rác thải nói chung (19) một cách hiệu quả. Tạo ra (20) sự khác biệt với mọi thùng rác.*

*Hãy đăng ký ngay hôm nay để có một ngôi nhà sạch hơn và một Trái đất xanh hơn!*

**21. A****Phương pháp:**

Dựa vào cụm từ “unlike any” để chọn được đại từ hoặc tính từ chỉ định đúng.

**This city is a capital unlike any \_\_\_\_\_ because of the fascinating blend of traditional values and modern innovations.**

*(Thành phố này là một thủ đô không giống bất kỳ \_\_\_\_\_ nào vì sự pha trộn hấp dẫn giữa các giá trị truyền thống và những đổi mới hiện đại.)*

**Lời giải chi tiết:**

A. other: một hoặc nhiều thứ khác trong nhóm

B. others: những cái khác

C. the other: cái còn lại

D. another: một cái khác

Cụm từ “unlike any other”: không giống như những cái khác

Câu hoàn chỉnh: This city is a capital unlike any **other** because of the fascinating blend of traditional values and modern innovations.

*(Thành phố này là một thủ đô không giống bất kỳ nơi nào khác vì sự pha trộn hấp dẫn giữa các giá trị truyền thống và những đổi mới hiện đại.)*

Chọn A

**22. B****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**It should always be on your bucket list \_\_\_\_\_ you travel to Hanoi, among other symbolic monuments contributing to the city's charm.**

(Nó luôn phải nằm trong danh sách những việc cần làm của bạn \_\_\_\_\_ bạn đi du lịch đến Hà Nội, cùng với những di tích mang tính biểu tượng khác góp phần tạo nên nét quyến rũ của thành phố.)

**Lời giải chi tiết:**

A. while: trong khi

B. if: nếu

C. before: trước khi

D. after: sau khi

Câu hoàn chỉnh: The One Pillar Pagoda is undoubtedly a unique location. It should always be on your bucket list **if** you travel to Hanoi, among other symbolic monuments contributing to the city's charm.

(Chùa Một Cột chắc chắn là một địa điểm độc đáo. Nó luôn nằm trong danh sách những điểm đến phải đến của bạn nếu bạn đến Hà Nội, cùng với những di tích mang tính biểu tượng khác góp phần tạo nên nét quyến rũ của thành phố.)

Chọn B

**23. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**The One Pillar Pagoda (formally known as Diên Hựu Pagoda or Liên Hoa Đài) is named after its unique \_\_\_\_\_: the entire structure was built on a single pillar placed in the centre of a lotus pond.**

(Chùa Một Cột (tên gọi chính thức là chùa Diên Hựu hoặc Liên Hoa Đài) được đặt tên theo \_\_\_\_\_ độc đáo của nó: toàn bộ công trình được xây dựng trên một cột trụ duy nhất đặt ở giữa một ao sen.)

**Lời giải chi tiết:**

A. architecture (n): kiến trúc

B. location (n): vị trí

C. address (n): địa chỉ

D. history (n): lịch sử

Câu hoàn chỉnh: The One Pillar Pagoda (formally known as Diên Hựu Pagoda or Liên Hoa Đài) is named after its unique **architecture**: the entire structure was built on a single pillar placed in the centre of a lotus pond.

(Chùa Một Cột (tên gọi chính thức là chùa Diên Hựu hoặc Liên Hoa Đài) được đặt tên theo kiến trúc độc đáo của nó: toàn bộ công trình được xây dựng trên một trụ cột duy nhất đặt ở trung tâm của một tòa sen)

Chọn A

**24. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**The One Pillar Pagoda Complex was recognised as National Historic \_\_\_\_\_ in 1962,**  
(*Quần thể chùa Một Cột được công nhận là \_\_\_\_\_ Di tích lịch sử quốc gia vào năm 1962,*)

**Lời giải chi tiết:**

- A. Site (n): địa điểm
- B. Town (n): thị trấn
- C. Heritage (n): di sản
- D. Destination (n): điểm đến

Cụm danh từ “National Historic Site”: địa điểm có ý nghĩa lịch sử

Câu hoàn chỉnh: The One Pillar Pagoda Complex was recognised as National Historic **Site** in 1962,  
(*Quần thể chùa Một Cột được công nhận là địa điểm Di tích lịch sử quốc gia vào năm 1962,*)

Chọn A

**25. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào cấu trúc tobe + adj “are welcome” để chọn dạng động từ phù hợp.

**Tourists are welcome \_\_\_\_\_ the One Pillar Pagoda anytime during its opening hours.**  
(*Khách du lịch được chào đón \_\_\_\_\_ Chùa Một Cột bất cứ lúc nào trong giờ mở cửa.*)

**Lời giải chi tiết:**

Theo sau cấu trúc tobe + tính từ “are welcome” (*được chào đón*) cần một động từ ở dạng TO V<sub>o</sub> (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: Tourists are welcome **to visit** the One Pillar Pagoda anytime during its opening hours.

(*Khách du lịch được chào đón đến thăm Chùa Một Cột bất cứ lúc nào trong giờ mở cửa.*)

Chọn A

**Bài hoàn chỉnh**

### THE ONE PILLAR PAGODA

The rich culture and history of Hanoi have long been admired. This city is a capital unlike any (21) **other** because of the fascinating blend of traditional values and modern innovations. The One Pillar Pagoda is undoubtedly a unique location. It should always be on your bucket list (22) **if** you travel to Hanoi, among other symbolic monuments contributing to the city’s charm.

The One Pillar Pagoda (formally known as Diên Hựu Pagoda or Liên Hoa Đài) is named after its unique (23) **architecture**: the entire structure was built on a single pillar placed in the centre of a lotus pond. The One

Pillar Pagoda is believed to have existed since the Lý dynasty, representing a significant growth of Buddhism in Vietnam.

The One Pillar Pagoda Complex was recognised as a National Historic (24) **Site** in 1962, and on October 10, 2012, the Asia Record Organisation designated it “The Pagoda with the Most Unique Architecture in Asia”.

Tourists are welcome (25) **to visit** the One Pillar Pagoda anytime during its opening hours. The worship ritual will be held at the inner building twice a lunar month, on the first and fifteenth days. When organising your visit at these times, you can experience a common but impressive Vietnamese tradition: worshipping gods and ancestors. It’s worthwhile to visit this elegant pagoda.

### Tam dịch

#### CHÙA MỘT CỘT

*Nền văn hóa và lịch sử phong phú của Hà Nội từ lâu đã được ngưỡng mộ. Thành phố này là một thủ đô không giống bất kỳ (21) thủ đô nào khác vì sự pha trộn hấp dẫn giữa các giá trị truyền thống và những đổi mới hiện đại. Chùa Một Cột chắc chắn là một địa điểm độc đáo. Nó luôn nằm trong danh sách những điểm đến của bạn (22) nếu bạn đến Hà Nội, cùng với các di tích mang tính biểu tượng khác góp phần tạo nên nét quyến rũ của thành phố.*

*Chùa Một Cột (tên chính thức là Chùa Diên Hựu hoặc Liên Hoa Đài) được đặt tên theo (23) kiến trúc độc đáo của nó: toàn bộ công trình được xây dựng trên một trụ cột duy nhất đặt ở giữa một ao sen. Người ta tin rằng Chùa Một Cột đã tồn tại từ thời nhà Lý, đại diện cho sự phát triển đáng kể của Phật giáo ở Việt Nam.*

*Quần thể chùa Một Cột được công nhận là (24) địa điểm Di tích lịch sử quốc gia vào năm 1962 và vào ngày 10 tháng 10 năm 2012, Tổ chức Kỷ lục Châu Á đã chỉ định đây là "Ngôi chùa có kiến trúc độc đáo nhất Châu Á".*

*Du khách được chào đón (25) đến thăm Chùa Một Cột bất kỳ lúc nào trong giờ mở cửa. Nghi lễ thờ cúng sẽ được tổ chức tại tòa nhà bên trong hai lần một tháng âm lịch, vào ngày đầu tiên và ngày rằm. Khi sắp xếp chuyến thăm của bạn vào những thời điểm này, bạn có thể trải nghiệm một truyền thống phổ biến nhưng ấn tượng của Việt Nam: thờ cúng thần linh và tổ tiên. Thật đáng để ghé thăm ngôi chùa thanh lịch này.*

### 26. D

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào từ chỉ địa điểm “a big party” và cách dùng các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.

**It's a big party \_\_\_\_\_ living nearby.**

*(Nó là một bữa tiệc lớn \_\_\_\_\_ sống gần đó.)*

#### Lời giải chi tiết:

A. that people give tons of food to the monkeys => “that” thay thế cho danh từ chỉ vật / người, không thay thế cho nơi chốn => loại

B. when people give tons of food to the monkeys => “when” thay thế cho thời gian => loại

C. which people give tons of food to the monkeys => “which” thay thế cho vật => loại

D. where people give tons of food to the monkeys => “where” thay thế cho nơi chốn

Câu hoàn chỉnh: It's a big party **where people give tons of food to the monkeys** living nearby.

(*Đây là một bữa tiệc lớn, nơi mọi người tặng hàng tấn thức ăn cho những chú khỉ sống gần đó.*)

Chọn D

## 27. C

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào chủ ngữ “this tradition”, dấu hiệu thời gian “for over 30 years” để chọn thì thích hợp.

**This tradition, initially a gesture to express gratitude towards the local monkey population, \_\_\_\_\_ for over 30 years.**

(*Truyền thống này, ban đầu là một cử chỉ để bày tỏ lòng biết ơn đối với quần thể khỉ địa phương, \_\_\_\_\_ trong hơn 30 năm.*)

### Lời giải chi tiết:

Dấu hiệu thời gian “for over 30 years” (*khoảng hơn 30 năm*) => cấu trúc thì hiện tại hoàn thành chủ ngữ số ít: S + has + V3/ed.

A. transforms into a popular tourist event => thì hiện tại đơn Vs/es => loại

B. is transforming into a popular tourist event => thì hiện tại tiếp diễn tobe + V-ing => loại

C. has transformed into a popular tourist event => thì hiện tại hoàn thành has V3/ed

D. was transformed into a popular tourist event => thì quá khứ đơn bị động be V3/ed => loại

Câu hoàn chỉnh: This tradition, initially a gesture to express gratitude towards the local monkey population, **has transformed into a popular tourist event** for over 30 years.

(*Truyền thống này ban đầu là một cử chỉ bày tỏ lòng biết ơn đối với quần thể khỉ địa phương, đã trở thành một sự kiện du lịch phổ biến trong hơn 30 năm.*)

Chọn C

## 28. B

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**The locals in Lopburi believe the local monkeys are related to a god named Hanuman \_\_\_\_\_.**

(*Người dân địa phương ở Lopburi tin rằng loài khỉ địa phương có họ hàng với một vị thần tên là Hanuman \_\_\_\_\_.*)

### Lời giải chi tiết:

A. but they bring good luck

(*nhưng chúng mang lại may mắn*)

B. and they bring good luck



(và chúng mang lại may mắn)

C. so that they bring good luck

(để chúng mang lại may mắn)

D. even though they bring good luck

(mặc dù chúng mang lại may mắn)

Câu hoàn chỉnh: First, there's an old story. The locals in Lopburi believe the local monkeys are related to a god named Hanuman **and they bring good luck.**

(Đầu tiên, có một câu chuyện cũ. Người dân địa phương ở Lopburi tin rằng những con khỉ địa phương có họ hàng với một vị thần tên là Hanuman và chúng mang lại may mắn.)

Chọn B

## 29. B

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**A long time ago, some people thought that \_\_\_\_\_, and they were right.**

(Ngày xưa, một số người nghĩ rằng \_\_\_\_\_, và họ đã đúng.)

### Lời giải chi tiết:

A. the city would bring tourists

(thành phố sẽ mang lại khách du lịch)

B. it could bring tourists to the city

(nó có thể mang lại khách du lịch đến thành phố)

C. tourists would bring something to the city

(khách du lịch sẽ mang lại điều gì đó cho thành phố)

D. the tourists may be brought to the city

(khách du lịch có thể được đưa đến thành phố)

Câu hoàn chỉnh: A long time ago, some people thought that **it could bring tourists to the city**, and they were right.

(Từ lâu, một số người nghĩ rằng nó có thể mang lại khách du lịch đến thành phố, và họ đã đúng.)

Chọn B

## 30. D

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

\_\_\_\_\_, some people are concerned that the festival isn't good for the monkeys.

( \_\_\_\_\_, một số người lo ngại rằng lễ hội không tốt cho loài khỉ.)

**Lời giải chi tiết:**

A. Despite boosting the local tourism with the festival => “Despite + V-ing” chỉ đúng khi hai chủ ngữ ở hai vế giống nhau. => loại

(Mặc dù lễ hội thúc đẩy du lịch địa phương)

B. As the festival helps boost the local tourists

(Vì lễ hội giúp thúc đẩy du khách địa phương)

C. Unless the tourists boost the local festival

(Trừ khi du khách thúc đẩy lễ hội địa phương)

D. Although the festival helps boost the local tourism

(Mặc dù lễ hội giúp thúc đẩy du lịch địa phương)

Câu hoàn chỉnh: **Although the festival helps boost the local tourism**, some people are concerned that the festival isn't good for the monkeys.

(Mặc dù lễ hội giúp thúc đẩy du lịch địa phương, một số người lo ngại rằng lễ hội không tốt cho loài khỉ.)

Chọn D

**31. C**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**After all, the Monkey Buffet Festival shows \_\_\_\_\_ in surprising ways.**

(Sau cùng, Lễ hội Monkey Buffet cho thấy \_\_\_\_\_ theo những cách đáng ngạc nhiên.)

**Lời giải chi tiết:**

A. whose old beliefs can mix with new ideas

(niềm tin cũ của ai có thể hòa trộn với những ý tưởng mới)

B. whether new ideas can mix with old beliefs

(liệu những ý tưởng mới có thể hòa trộn với những niềm tin cũ không)

C. how old beliefs and new ideas can mix

(niềm tin cũ và ý tưởng mới có thể hòa trộn như thế nào)

D. if it is a mixture of old beliefs and new ideas

(liệu đó là sự kết hợp giữa niềm tin cũ và ý tưởng mới)

Câu hoàn chỉnh: After all, the Monkey Buffet Festival shows **how old beliefs and new ideas can mix** in surprising ways.

(Sau cùng, Lễ hội Monkey Buffet cho thấy niềm tin cũ và ý tưởng mới có thể hòa trộn như thế nào theo những cách đáng ngạc nhiên.)

Chọn C

**Bài hoàn chỉnh**

The Monkey Buffet Festival happens every year in Lopburi, Thailand. It's a big party (26) **where people give tons of food to the monkeys** living nearby. This tradition, initially a gesture to express gratitude towards the local monkey population, (27) **has transformed into a popular tourist event** for over 30 years.

First, there's an old story. The locals in Lopburi believe the local monkeys are related to a god named Hanuman (28) **and they bring good luck**. Second, the festival is good for business. A long time ago, some people thought that (29) **it could bring tourists to the city**, and they were right. Now, people come from all over the world to see the funny sight.

(30) **Although the festival helps boost the local tourism**, some people are concerned that the festival isn't good for the monkeys. Others argue that it helps the city and the monkeys get lots of food. After all, the Monkey Buffet Festival shows (31) **how old beliefs and new ideas can mix** in surprising ways.

**Tam dịch**

*Lễ hội Monkey Buffet diễn ra hàng năm tại Lopburi, Thái Lan. Đây là một bữa tiệc lớn (26) nơi mọi người tặng hàng tấn thức ăn cho những chú khỉ sống gần đó. Truyền thống này, ban đầu là một cử chỉ để bày tỏ lòng biết ơn đối với quần thể khỉ địa phương, (27) đã chuyển thành một sự kiện du lịch phổ biến trong hơn 30 năm.*

*Đầu tiên, có một câu chuyện cũ. Người dân địa phương ở Lopburi tin rằng những chú khỉ địa phương có họ hàng với một vị thần tên là Hanuman (28) và chúng mang lại may mắn. Thứ hai, lễ hội này có lợi cho việc kinh doanh. Từ lâu, một số người nghĩ rằng (29) lễ hội có thể thu hút khách du lịch đến thành phố và họ đã đúng. Bây giờ, mọi người từ khắp nơi trên thế giới đến để xem cảnh tượng vui nhộn này.*

*(30) Mặc dù lễ hội giúp thúc đẩy du lịch địa phương, nhưng một số người lo ngại rằng lễ hội không tốt cho loài khỉ. Những người khác cho rằng lễ hội giúp thành phố và loài khỉ có được nhiều thức ăn. Rốt cuộc, Lễ hội Monkey Buffet cho thấy (31) niềm tin cũ và ý tưởng mới có thể hòa trộn theo những cách đáng ngạc nhiên như thế nào.*

**Bài đọc hiểu:**

All mammals feed their young. Beluga whale mothers, for example, nurse their calves for some twenty months, until they are about to give birth again and their young are able to find their own food. The behavior of feeding the young is built into the reproductive system. It is a nonselective part of parental care and the defining feature of a mammal, the most important thing that mammals - whether marsupials, platypuses, spiny anteaters, or placental mammals - have in common.

But not all animal parents, even those that **tend** their offspring to the point of hatching or birth, feed their young. Most egg-guarding fish do not for the simple reason that their young are so much smaller than the parents and eat food that is also much smaller than the food eaten by adults. In reptiles, the crocodile mother protects her young after they have hatched and takes them down to the water, where they will find food, but she does not actually feed them. Few insects feed their young after hatching, but some make other arrangements **provisioning** their cells and nests with caterpillars and spiders that they have paralyzed with

their venom and stored in a state of suspended animation so that their larvae might have a supply of fresh food when they hatch.

For animals other than mammals, then, feeding is not intrinsic to parental care. Animals add it to their reproductive strategies to give them an **edge** in their lifelong quest for descendants. The most vulnerable moment in any animal's life is when it first finds itself completely on its own, when it must forage and fend for itself. Feeding postpones that moment until a young animal has grown to such a size that **it** is better able to cope.

Young that are fed by their parents become nutritionally independent at a much greater fraction of their full adult size. And in the meantime those young are **shielded** against the vagaries of fluctuating difficult-to-find supplies. Once a species does take the step of feeding its young, the young become totally dependent on the extra effort. If both parents are removed, the young generally do not survive.

### **Tam dịch**

*Tất cả các loài động vật có vú đều nuôi con non của mình. Ví dụ, cá voi trắng Beluga mẹ nuôi con trong khoảng hai mươi tháng, cho đến khi chúng sắp sinh lứa tiếp theo và con non đã có thể tự tìm thức ăn. Hành vi nuôi con này được lập trình sẵn trong hệ thống sinh sản, là một phần không thể tách rời của việc chăm sóc con cái và cũng là đặc điểm quan trọng nhất để định nghĩa một loài động vật có vú. Dù đó là thú có túi, thú mỏ vịt, thú lông nhím hay thú nhai thai, tất cả đều có điểm chung này.*

*Tuy nhiên, không phải tất cả các bậc cha mẹ trong thế giới động vật đều nuôi con non, ngay cả những loài chăm sóc trứng cho đến khi nở. Phần lớn các loài cá bảo vệ trứng không nuôi con vì một lý do đơn giản: con non của chúng quá nhỏ so với bố mẹ và cần ăn những loại thức ăn nhỏ hơn nhiều so với thức ăn của cá trưởng thành. Đối với bò sát, cá sấu mẹ bảo vệ con sau khi nở và đưa chúng xuống nước – nơi chúng có thể tự tìm thức ăn – nhưng không trực tiếp nuôi dưỡng chúng. Một số ít loài côn trùng nuôi con sau khi trứng nở, nhưng nhiều loài lại có cách khác: chúng chuẩn bị tổ bằng cách tích trữ sâu bọ hoặc nhện đã bị tê liệt bởi nọc độc, giữ chúng trong trạng thái "ngủ đông" để khi ấu trùng nở ra sẽ có nguồn thức ăn tươi sống.*

*Với những loài động vật không thuộc nhóm động vật có vú, việc nuôi con không phải là bản năng tự nhiên trong quá trình chăm sóc con cái. Chúng chỉ thêm hành vi này vào chiến lược sinh sản để tạo lợi thế trong hành trình duy trì nòi giống. Khoảnh khắc mong manh nhất trong cuộc đời của bất kỳ con non nào chính là khi nó lần đầu tiên phải tự mình sinh tồn – tìm kiếm thức ăn, tránh kẻ săn mồi và tự bảo vệ bản thân. Việc được bố mẹ nuôi dưỡng sẽ trì hoãn khoảnh khắc đó, cho đến khi con non đủ lớn và có khả năng đối phó tốt hơn.*

*Những con non được bố mẹ nuôi dưỡng sẽ đạt đến mức tự lập về dinh dưỡng khi chúng đã phát triển gần bằng kích thước trưởng thành. Trong thời gian đó, chúng được bảo vệ khỏi những biến động của môi trường và tình trạng khan hiếm thức ăn. Nhưng một khi một loài đã phát triển thói quen nuôi con, thì con non sẽ hoàn toàn phụ thuộc vào sự chăm sóc này. Nếu cả bố lẫn mẹ biến mất, con non hầu như không thể sống sót.*

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.

- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.

- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

### 32. A

What does the passage mainly discuss?

(Đoạn văn chủ yếu thảo luận về điều gì?)

A. The care that various animals give to their offspring

(Sự chăm sóc mà nhiều loài động vật dành cho con của chúng)

B. The difficulties young animals face in obtaining food

(Những khó khăn mà động vật non phải đối mặt khi kiếm thức ăn)

C. The methods that mammals use to nurse their young

(Các phương pháp mà động vật có vú sử dụng để nuôi con của chúng)

D. The importance among young mammals of becoming independent

(Tầm quan trọng của việc trở nên độc lập ở động vật có vú non)

Chọn A

### 33. C

The author lists various animals in the first paragraph to \_\_\_\_\_ .

(Tác giả liệt kê nhiều loài động vật khác nhau trong đoạn văn đầu tiên để \_\_\_\_\_ .)

A. contrast the feeding habits of different types of mammals

(so sánh thói quen kiếm ăn của các loài động vật có vú khác nhau)

B. describe the process by which mammals came to be defined

(mô tả quá trình mà động vật có vú được định nghĩa)

C. emphasize the point that every type of mammal feeds its own young

(nhấn mạnh quan điểm rằng mọi loài động vật có vú đều tự cho con của mình ăn)

D Explain why a particular feature of mammals is nonselective

(Giải thích tại sao một đặc điểm cụ thể của động vật có vú là không chọn lọc)

**Thông tin:** The behavior of feeding of the young is built into the reproductive system. It is a nonselective part of parental care and the defining feature of a mammal, the most important thing that mammals - whether marsupials, platypuses, spiny anteaters, or placental mammals - have in common

(Hành vi cho con ăn được xây dựng vào hệ thống sinh sản. Đây là một phần không chọn lọc trong quá trình chăm sóc của cha mẹ và là đặc điểm xác định của động vật có vú, điều quan trọng nhất mà động vật có vú - dù là thú có túi, thú mỏ vịt, thú ăn kiến gai hay động vật có vú nhau thai - đều có điểm chung)

Chọn C

### 34. D

The word "tend" in the second paragraph is closest in meaning to \_\_\_\_\_ .

(Từ "tend" trong đoạn thứ hai có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_\_ .)

A. sit on

(ngồi)

B. move

(di chuyển)

C notice

(chú ý)

D. care for

(chăm sóc)

**Thông tin:** But not all animal parents, even those that **tend** their offspring to the point of hatching or birth, feed their young.

(Tuy nhiên, không phải tất cả các bậc cha mẹ trong thế giới động vật đều nuôi con non, ngay cả những loài chăm sóc trứng cho đến khi nở.)

Chọn D

**35. C**

The word "**provisioning**" in the second paragraph is opposite in meaning to \_\_\_\_\_.

(Từ "provisioning" trong đoạn thứ hai có nghĩa trái ngược với \_\_\_\_\_.)

A. supplying

(cung cấp)

B. preparing

(chuẩn bị)

C. leaving

(rời đi)

D. expanding

(mở rộng)

**Thông tin:** Few insects feed their young after hatching, but some make other arrangement **provisioning** their cells and nests with caterpillars and spiders that they have paralyzed with their venom and stored in a state of suspended animation so that their larvae might have a supply of fresh food when they hatch.

(Một số loài côn trùng nuôi con sau khi nở, nhưng một số loài lại sắp xếp khác bằng cách cung cấp thức ăn cho các ô và tổ của chúng bằng sâu bướm và nhện mà chúng đã làm tê liệt bằng nọc độc của mình và lưu trữ trong trạng thái hoạt động treo để ấu trùng của chúng có thể có nguồn thức ăn tươi khi nở.)

Chọn C

**36. A**

According to the passage, how do some insects make sure their young have food to?

(Theo đoạn văn, một số loài côn trùng đảm bảo con non của chúng có thức ăn bằng cách nào?)

A. By storing food near their young

(Bằng cách cất giữ thức ăn gần con non của chúng)

B. By locating their nests or cells near spiders and caterpillars

(Bằng cách đặt tổ hoặc trần nhà gần nhện và sâu bướm)

C. By searching for food some distance from their nest

(Bằng cách tìm kiếm thức ăn ở một khoảng cách xa tổ của chúng)

D. By gathering food from a nearby water source

(Bằng cách thu thập thức ăn từ nguồn nước gần đó)

**Thông tin:** Some make other arrangements provisioning their cells and nests with caterpillars and spiders that they have paralyzed with their venom and stored in a state of suspended animation so that their larvae might have a supply of fresh food when they hatch.

(Một số loài thực hiện các sắp xếp khác để cung cấp thức ăn cho các ô và tổ của chúng bằng sâu bướm và nhện mà chúng đã làm tê liệt bằng nọc độc của mình và lưu trữ trong trạng thái hoạt động bị đình chỉ để ấu trùng của chúng có thể có nguồn cung cấp thức ăn tươi khi chúng nở.)

Chọn A

**37. A**

The word "it" in the third paragraph refers to \_\_\_\_\_ .

(Từ "it" trong đoạn văn thứ ba ám chỉ đến \_\_\_\_\_ .)

A. feeding

(cho ăn)

B. moment

(khoảnh khắc)

C. young animal

(con non)

D. size

(kích thước)

**Thông tin** For animals other than mammals, then, feeding is not intrinsic to parental care. Animals add **it** to their reproductive strategies to give them an edge in their lifelong quest for descendants.

(Đối với các loài động vật khác ngoài động vật có vú, việc cho ăn không phải là bản chất của việc chăm sóc con cái. Động vật thêm nó vào chiến lược sinh sản của chúng để có lợi thế trong hành trình tìm kiếm con cháu suốt đời.)

Chọn A

**38. D**

From paragraph 1, it can be inferred \_\_\_\_\_ .

(Từ đoạn 1, có thể suy ra rằng \_\_\_\_\_ .)

A. All mammals feed their young, but only placental mammals nurse them for an extended period. => không có thông tin đề cập

(Tất cả các loài động vật có vú đều nuôi con, nhưng chỉ có động vật có nhau thai mới nuôi con trong thời gian dài.)

B. Beluga whale mothers nurse their calves for a lifetime to ensure their survival. => sai

(Cá voi mẹ Beluga nuôi con suốt đời để đảm bảo sự sống còn của chúng.)

**Thông tin:** Beluga whale mothers, for example, nurse their calves for some twenty months, until they are about to give birth again and their young are able to find their own food.

(Ví dụ, cá voi mẹ Beluga nuôi con trong khoảng hai mươi tháng, cho đến khi chúng sắp sinh con lần nữa và con của chúng có thể tự tìm thức ăn.)

C. Feeding the young is an optional behavior among mammals, depending on environmental conditions. => sai

(Nuôi con là một hành vi tùy chọn ở các loài động vật có vú, tùy thuộc vào điều kiện môi trường.)

**Thông tin:** The behavior of feeding of the young is built into the reproductive system. It is a nonselective part of parental care...

D. The act of feeding young is a defining characteristic of all mammals. => đúng

(Hành vi nuôi con được xây dựng trong hệ thống sinh sản. Đây là một phần không chọn lọc trong quá trình chăm sóc của cha mẹ...)

D. Hành động nuôi con là một đặc điểm xác định của tất cả các loài động vật có vú.)

**Thông tin:** It is a nonselective part of parental care and the defining feature of a mammal, the most important thing that mammals... have in common.

(Đây là một phần không chọn lọc trong quá trình chăm sóc của cha mẹ và là đặc điểm xác định của một loài động vật có vú, điều quan trọng nhất mà các loài động vật có vú... có chung.)

Chọn D

### 39. D

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Net zero means reducing carbon emissions to a very low level that can be naturally absorbed, resulting in no emissions left in the atmosphere.

("Net zero" có nghĩa là giảm lượng khí thải carbon xuống mức rất thấp, đến mức có thể được hấp thụ tự nhiên, dẫn đến không còn khí thải tồn đọng trong bầu khí quyển.)

a. More than 140 countries and many businesses are joining efforts to reach net zero, covering about 88% of global emissions.

(Hơn 140 quốc gia và nhiều doanh nghiệp đang chung tay nỗ lực để đạt được mục tiêu net zero, bao phủ khoảng 88% lượng khí thải toàn cầu.)



**b.** This goal is important because it helps limit global temperature rise to 1.5°C, as required by the Paris Agreement.

*(Mục tiêu này rất quan trọng vì nó giúp hạn chế mức tăng nhiệt độ toàn cầu ở mức 1,5°C, theo yêu cầu của Thỏa thuận Paris.)*

**c.** However, current commitments are not enough, as plans may increase emissions by nearly 9% by 2030.

*(Tuy nhiên, các cam kết hiện tại là chưa đủ, vì các kế hoạch có thể làm tăng lượng khí thải gần 9% vào năm 2030.)*

**d.** Currently, the Earth is about 1.1°C warmer, so we need to reduce emissions by 45% by 2030 and reach net zero by 2050.

*(Hiện tại, Trái đất ấm hơn khoảng 1,1°C, vì vậy chúng ta cần giảm 45% lượng khí thải vào năm 2030 và đạt mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.)*

**e.** To achieve this, we must change how we produce energy, mainly by replacing fossil fuels with renewable sources like wind and solar.

*(Để đạt được điều này, chúng ta phải thay đổi cách sản xuất năng lượng, chủ yếu bằng cách thay thế nhiên liệu hóa thạch bằng các nguồn tái tạo như gió và mặt trời.)*

Therefore, major emitters must improve their commitments to achieve these important climate goals.

*(Do đó, các nước phát thải lớn phải cải thiện các cam kết của mình để đạt được các mục tiêu quan trọng về khí hậu này.)*

### **Bài hoàn chỉnh**

Net zero means reducing carbon emissions to a very low level that can be naturally absorbed, resulting in no emissions left in the atmosphere. **(d)** Currently, the Earth is about 1.1°C warmer, so we need to reduce emissions by 45% by 2030 and reach net zero by 2050. **(b)** This goal is important because it helps limit global temperature rise to 1.5°C, as required by the Paris Agreement. **(e)** To achieve this, we must change how we produce energy, mainly by replacing fossil fuels with renewable sources like wind and solar. **(a)** More than 140 countries and many businesses are joining efforts to reach net zero, covering about 88% of global emissions. **(c)** However, current commitments are not enough, as plans may increase emissions by nearly 9% by 2030. Therefore, major emitters must improve their commitments to achieve these important climate goals.

### **Tam dịch**

*Net zero có nghĩa là giảm lượng khí thải carbon xuống mức rất thấp để có thể được hấp thụ tự nhiên, dẫn đến không còn khí thải trong bầu khí quyển. (d) Hiện nay, Trái Đất đã ấm lên khoảng 1,1°C, vì vậy chúng ta cần cắt giảm lượng khí thải xuống 45% vào năm 2030 và đạt mức net zero vào năm 2050. (b) Mục tiêu này rất quan trọng vì nó giúp hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu ở mức 1,5°C theo yêu cầu của Thỏa thuận Paris. (e) Để đạt được điều này, chúng ta phải thay đổi cách sản xuất năng lượng, chủ yếu bằng cách thay thế nhiên liệu hóa thạch bằng các nguồn năng lượng tái tạo như gió và mặt trời. (a) Hơn 140 quốc gia và nhiều doanh nghiệp đang chung tay thực hiện mục tiêu net zero, bao phủ khoảng 88% lượng khí thải toàn cầu. (c) Tuy*

nhiên, các cam kết hiện tại vẫn chưa đủ, vì các kế hoạch có thể làm tăng lượng khí thải gần 9% vào năm 2030. Do đó, các quốc gia phát thải lớn phải nâng cao cam kết để đạt được các mục tiêu khí hậu quan trọng này.

Chọn D

#### 40. C

##### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

\*Nghĩa của các câu

Dear Anna,

I hope this message finds you well. I'm writing to invite you to join me on a trip to Cuc Phuong National Park next weekend.

*(Anna thân mến,*

*Tôi hy vọng tin nhắn này sẽ đến được với bạn. Tôi viết thư này để mời bạn cùng tôi đi tham quan Vườn quốc gia Cúc Phương vào cuối tuần tới.)*

**a.** Plus, don't worry about transportation; I'll take care of the arrangements, and we can share the cost.

*(Thêm vào đó, đừng lo lắng về phương tiện đi lại; tôi sẽ lo liệu mọi thứ và chúng ta có thể chia sẻ chi phí.)*

**b.** It's a perfect chance to escape the city and immerse ourselves in nature.

*(Đây là cơ hội hoàn hảo để thoát khỏi thành phố và đắm mình vào thiên nhiên.)*

**c.** Please let me know if you're free so we can finalise our plan together soon.

*(Vui lòng cho tôi biết nếu bạn rảnh để chúng ta có thể sớm hoàn thiện kế hoạch cùng nhau.)*

**d.** These activities will let you enjoy the stunning landscapes and see rare animals up close.

*(Những hoạt động này sẽ giúp bạn tận hưởng cảnh quan tuyệt đẹp và ngắm nhìn những loài động vật quý hiếm ở cự ly gần.)*

**e.** To make the most of our visit, we can explore the ancient forest, visit the Endangered Primate Rescue Centre, and enjoy some peaceful time outdoors.

*(Để tận dụng tối đa chuyến thăm của chúng ta, chúng ta có thể khám phá khu rừng cổ đại, ghé thăm Trung tâm cứu hộ linh trưởng nguy cấp và tận hưởng khoảng thời gian yên bình ngoài trời.)*

Write to me soon.

*(Hãy viết thư cho tôi sớm nhé.)*

Best,

*(Thân ái,)*

Hoa

##### **Bài hoàn chỉnh**

Dear Anna,

I hope this message finds you well. I'm writing to invite you to join me on a trip to Cuc Phuong National Park next weekend.

(b) It's a perfect chance to escape the city and immerse ourselves in nature. (e) To make the most of our visit, we can explore the ancient forest, visit the Endangered Primate Rescue Centre, and enjoy some peaceful time outdoors. (d) These activities will let you enjoy the stunning landscapes and see rare animals up close. (a) Plus, don't worry about transportation; I'll take care of the arrangements, and we can share the cost. (c) Please let me know if you're free so we can finalise our plan together soon.

Write to me soon.

Best,

Hoa

**Tạm dịch**

*Thân gửi Anna,*

*Tôi hy vọng tin bạn vẫn khỏe. Tôi viết thư này để mời bạn cùng tôi đi tham quan Vườn quốc gia Cúc Phương vào cuối tuần tới.*

*(b) Đây là cơ hội hoàn hảo để thoát khỏi thành phố và đắm mình vào thiên nhiên. (e) Để tận dụng tối đa chuyến thăm của chúng ta, chúng ta có thể khám phá khu rừng cổ đại, ghé thăm Trung tâm cứu hộ linh trưởng nguy cấp và tận hưởng khoảng thời gian yên bình ngoài trời. (d) Những hoạt động này sẽ giúp bạn tận hưởng cảnh quan tuyệt đẹp và ngắm nhìn cận cảnh các loài động vật quý hiếm. (a) Thêm vào đó, đừng lo lắng về phương tiện đi lại; Tôi sẽ lo liệu việc sắp xếp và chúng ta có thể chia sẻ chi phí. (c) Vui lòng cho tôi biết nếu bạn rảnh để chúng ta có thể sớm hoàn thiện kế hoạch của mình.*

*Hãy viết thư cho tôi sớm nhé.*

*Thân ái,*

Hoa

Chọn C